
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA
MÔN CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

Mục đích

Tài liệu này nhằm hỗ trợ cho học viên hình thức giáo dục từ xa nắm vững nội dung ôn tập và làm bài kiểm tra hết môn hiệu quả.

Tài liệu này cần được sử dụng cùng với tài liệu học tập của môn học và bài giảng của giảng viên ôn tập tập trung theo chương trình đào tạo.

Nội dung hướng dẫn

Nội dung tài liệu này bao gồm các nội dung sau:

Phần 1: Các nội dung trọng tâm của môn học. Bao gồm các nội dung trọng tâm của môn học được xác định dựa trên mục tiêu học tập, nghĩa là các kiến thức hoặc kỹ năng cốt lõi mà người học cần có được khi hoàn thành môn học.

Phần 2: Cách thức ôn tập. Mô tả cách thức để hệ thống hóa kiến thức và luyện tập kỹ năng để đạt được những nội dung trọng tâm.

Phần 3: Hướng dẫn làm bài kiểm tra. Mô tả hình thức kiểm tra và đề thi, hướng dẫn cách làm bài và trình bày bài làm và lưu ý về những sai sót thường gặp, hoặc những nỗ lực có thể được đánh giá cao trong bài làm.

Phần 4: Đề thi mẫu và đáp án. Cung cấp một đề thi mẫu và đáp án, có tính chất minh họa nhằm giúp học viên hình dung yêu cầu kiểm tra và cách thức làm bài thi.

PHẦN 1: CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM

Chương 1: Lý luận chung về luật quốc tế

Chương 2: Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

Chương 3: Chủ thể của luật quốc tế (quốc gia trong LQT)

Chương 5: Lãnh thổ và biên giới quốc gia trong luật quốc tế

Chương 6: Dân cư trong luật quốc tế

Chương 8: Lý luận chung về tranh chấp quốc tế

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC ÔN TẬP

Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT QUỐC TẾ

Bài 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm

1.1. Sự hình thành luật quốc tế

Nguồn gốc của luật quốc tế: nguồn gốc vật chất

Định nghĩa

Luật quốc tế là hệ thống những nguyên tắc, những qui phạm pháp luật, được các quốc gia và các chủ thể khác tham gia quan hệ pháp luật quốc tế xây dựng nên trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, thông qua đấu tranh và thương lượng, nhằm điều chỉnh mối quan hệ nhiều mặt (chủ yếu là quan hệ chính trị) giữa các chủ thể của Luật quốc tế với nhau (trước tiên và chủ yếu là các quốc gia) và khi cần thiết, được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp cưỡng chế cá thể hoặc tập thể do chính các chủ thể của Luật quốc tế thi hành, và bằng sức đấu tranh của nhân dân và dư luận tiến bộ thế giới.

Giới thiệu, giải thích một số thuật ngữ cơ bản liên quan đến luật quốc tế

+ Thuật ngữ Luật quốc tế của I. Bentham 1784

+ Thuật ngữ công pháp quốc tế

Thông thường người ta sử dụng thuật ngữ luật quốc tế còn thuật ngữ công pháp quốc tế chỉ dùng để nhấn mạnh sự khác biệt của nó với tư pháp quốc tế. Những điểm khác nhau

trong nội dung của công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế được trình bày trong giáo trình tư pháp quốc tế. Ngoài những thuật ngữ kể trên, còn có những thuật ngữ sau đây:

Luật quốc tế chung

Luật quốc tế khu vực

Luật quốc tế hiện đại...

1.2. Đặc điểm của luật quốc tế

Trình tự xây dựng các quy phạm luật quốc tế

Đối tượng điều chỉnh

Chủ thể luật quốc tế

Nếu như chủ thể của luật quốc gia chủ yếu là thể nhân và pháp nhân, thì chủ thể của luật quốc tế là quốc gia và bao gồm cả tổ chức quốc tế liên chính phủ; Các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập; Một số thực thể đặc biệt khác của luật quốc tế.

Tính cưỡng chế (Biện pháp bảo đảm thi hành luật quốc tế)

1.3. Lịch sử phát triển của luật quốc tế

Luật quốc tế cổ đại (thời kỳ chiếm hữu nô lệ)

+ Đặc điểm

+ Chế định và qui phạm

Luật quốc tế trung đại (thời kỳ phong kiến)

+ Đặc điểm

+ Các nguyên tắc, qui phạm và chế định

Luật quốc tế cận đại (thời kỳ tư bản chủ nghĩa)

+ Đặc điểm

+ Các nguyên tắc, qui phạm và chế định

Luật quốc tế hiện đại

+ Đặc điểm

+ Các nguyên tắc, qui phạm và chế định

1.4. Bản chất pháp lý của luật quốc tế

- + So sánh luật quốc tế và luật quốc gia
- + Bản chất của luật quốc tế

1.5. Giới thiệu các ngành luật độc lập của hệ thống luật quốc tế

- + Luật điều ước quốc tế (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật hàng không dân dụng quốc tế (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật tổ chức quốc tế (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật biển quốc tế (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật ngoại giao và lãnh sự (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật quốc tế về nhân quyền (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật quốc tế về hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm quốc tế (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật quốc tế về môi trường (khái niệm, đặc điểm)
- + Luật kinh tế quốc tế (khái niệm, đặc điểm)

1.6. Vai trò của luật quốc tế

2. Quy phạm pháp luật quốc tế

2.1. Khái niệm

Định nghĩa

+ Là quy tắc xử sự do các chủ thể của luật quốc tế tạo ra bằng sự thỏa thuận và có giá trị ràng buộc các chủ thể đó đối với các quyền và nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý quốc tế khi tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế.

Phân loại

- + Theo nội dung và vị trí trong hệ thống LQT các quy phạm pháp luật quốc tế được chia thành: Nguyên tắc và quy phạm
- + Theo phạm vi tác động: Có các quy phạm phổ cập (chung) và quy phạm khu vực
- + Theo hiệu lực pháp lý: Quy phạm mệnh lệnh và quy phạm tùy nghi

+ Theo phương thức hình thành và hình thức tồn tại: Quy phạm điều ước và quy phạm tập quán.

2.2. Phân biệt quy phạm pháp luật quốc tế và các loại quy phạm khác

Phân biệt với quy phạm chính trị

+ Nghĩa vụ của quốc gia phát sinh từ quy phạm chính trị có tính chất đạo đức – chính trị mà không có hiệu lực pháp lý như quy phạm LQT.

+ Việc thực hiện các quy phạm chính trị mang tính năng động, mềm dẻo.

+ Quốc gia có thể ràng buộc mình đồng thời với cả quy phạm chính trị và quy phạm luật quốc tế.

Phân biệt với quy phạm đạo đức.

+ Quy phạm đạo đức được toàn thể nhân loại công nhận về cách thức xử sự công bằng, hợp lý cần phải thực hiện của mỗi quốc gia.

+ Các quy phạm đạo đức có ý nghĩa là xuất phát điểm để hình thành quy phạm luật quốc tế.

2.3. Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia

Cơ sở của mối quan hệ

+ Luật quốc gia và Luật quốc tế có mối quan hệ bản chất với các phương diện hoạt động thuộc chức năng của nhà nước: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

+ Các chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau.

Việc thực hiện chức năng đối ngoại luôn xuất phát từ tình hình thực hiện chức năng đối nội

Kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ tới việc tiến hành chức năng đối nội

Sự tác động qua lại giữa luật quốc tế và luật quốc gia

Bài 2. Nguồn của luật quốc tế

1. Khái niệm

1.1. Định nghĩa

Nguồn của Luật quốc tế là những hình thức biểu hiện sự tồn tại, hay chứa đựng các nguyên tắc và qui phạm pháp luật quốc tế do các chủ thể của Luật quốc tế thỏa thuận xây dựng nên.

1.2. Cơ sở xác định:

Điều 38(1) Qui chế Tòa án quốc tế

Tòa án, với chức năng là giải quyết phù hợp với Luật quốc tế các vụ tranh chấp sẽ áp dụng:

- + Các công ước quốc tế, chung hoặc riêng, thiết lập ra những qui phạm được các bên tranh chấp thừa nhận;
- + Các tập quán quốc tế như một chứng cứ thực tiễn chung, được thừa nhận như luật;
- + Những nguyên tắc chung của luật được các quốc gia văn minh thừa nhận;
- + ... Các án lệ và các học thuyết của các chuyên gia có chuyên môn cao nhất về luật quốc tế của nhiều quốc gia được coi là phương tiện để xác định các qui phạm pháp luật.

1.3. Phân loại

Nguồn cơ bản

- + Điều ước quốc tế
- + Tập quán quốc tế

Phương tiện hỗ trợ nguồn

- + Các nguyên tắc pháp luật chung
- + Án lệ của Tòa án quốc tế
- + Nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ
- + Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia
- + Học thuyết, công trình nghiên cứu của các luật gia nổi tiếng về luật quốc tế

2. Điều ước quốc tế

2.1. Khái niệm

Điều ước quốc tế là văn bản pháp luật quốc tế do các chủ thể luật quốc tế thỏa thuận ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng nhằm thiết lập những qui tắc pháp lý bắt buộc để ấn định, thay đổi hoặc hủy bỏ những quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể của luật quốc tế.

2.2. Điều kiện trở thành nguồn của điều ước quốc tế

+ Được ký kết phù hợp với qui định của pháp luật quốc gia của các bên ký kết về thẩm quyền và thủ tục ký kết.

+ Được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

+ Nội dung phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế.

2.3. Trình tự ký kết điều ước quốc tế

Đàm phán, soạn thảo và thông qua văn bản

+ Đàm phán

+ Soạn thảo và thông qua văn bản

Ký

+ Các hình thức ký điều ước quốc tế

Ký tắt

Ký tượng trưng (ad referendum)

Ký chính thức (ký đầy đủ)

+ Cách thức ký

+ Giá trị pháp lý của việc ký

2.4. Phê chuẩn và phê duyệt

Khái niệm phê chuẩn, phê duyệt

Phân biệt giữa phê chuẩn và phê duyệt

2.5. Vấn đề bảo lưu điều ước quốc tế

Khái niệm: bảo lưu điều ước quốc tế là hành vi đơn phương của một chủ thể Luật quốc tế tuyên bố loại trừ hiệu lực của một hay một số điều khoản nhất định của điều ước khi áp dụng đối với mình Những điều khoản đó được gọi là điều khoản bị bảo lưu.

Trình tự, thủ tục thực hiện bảo lưu

Hậu quả pháp lý của bảo lưu

2.6. Gia nhập điều ước quốc tế

2.7. Hiệu lực pháp lý của điều ước quốc tế

Điều kiện có hiệu lực

Hiệu lực của điều ước quốc tế về không gian

Hiệu lực của điều ước quốc tế về thời gian

+ Thời điểm phát sinh hiệu lực

+ Thời gian có hiệu lực

Điều ước quốc tế và quốc gia thứ ba

Điều ước quốc tế hết hiệu lực

2.8. Thực hiện điều ước quốc tế

Giải thích điều ước quốc tế

Đăng kí và công bố điều ước quốc tế

Thực hiện điều ước quốc tế

3. Tập quán quốc tế

3.1. Khái niệm

Tập quán quốc tế là qui tắc xử sự chung, hình thành trong thực tiễn quốc tế và được các chủ thể của Luật quốc tế thừa nhận là luật.

Điều kiện để tập quán quốc tế trở thành nguồn

+ Phải là qui tắc xử sự chung được các quốc gia công nhận và áp dụng rộng rãi trong thực tiễn quốc tế.

+ Phải được thừa nhận chung là các qui phạm có tính chất pháp lý bắt buộc (jus cogens).

+ Phải có nội dung phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

3.2. Con đường hình thành

Theo quan điểm truyền thống

Theo quan điểm mới

3.3. Hiệu lực

+ Tập quán quốc tế có giá trị pháp lý như điều ước quốc tế.

+ Tập quán quốc tế có thể được áp dụng khi không có quy phạm điều ước quốc tế điều chỉnh hoặc các chủ thể LQT chọn lựa tập quán quốc tế để điều chỉnh.

4. Các phương tiện hỗ trợ nguồn

4.1. Các nguyên tắc pháp luật chung

4.2. Phán quyết của tòa án quốc tế

4.3. Nghị quyết của tổ chức quốc tế

4.4. Hành vi pháp lý đơn phương

4.5. Các học thuyết, công trình nghiên cứu của các luật gia danh tiếng về luật quốc tế

5. Môi quan hệ giữa các loại nguồn

5.1. Môi quan hệ giữa điều ước quốc tế và tập quán quốc tế

5.2. Môi quan hệ giữa các phương tiện hỗ trợ nguồn với điều ước quốc tế và tập quán quốc tế

Chương 2: CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

1.1. Định nghĩa

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là những quan điểm, tư tưởng chính trị pháp lý cơ bản, có tính chất chỉ đạo, bao trùm và là cơ sở để xây dựng và thi hành luật quốc tế

1.2. Đặc điểm

1.3. Vai trò

2. Hệ thống các nguyên tắc cơ bản

2.1. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia

Khái niệm chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lý vốn có của quốc gia, thể hiện quyền tối cao của quốc gia trong lãnh thổ của mình và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế.

Nội dung

- + Bình đẳng về địa vị pháp lý
- + Bình đẳng tham gia các quan hệ pháp lý quốc tế
- + Bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quốc tế

2.2. Nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế

Khái niệm vũ lực trong quan hệ quốc tế

Khái niệm xâm lược

Nghĩa xâm lược theo Nghị quyết số 3314 ngày 12/4/1974)

Nội dung của nguyên tắc

Những trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc

- + Xem (Đ. 39 Hiến chương LHQ)
- + Xem (Đ. 51 Hiến chương LHQ)
- + (nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết)

2.3. Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

Khái niệm tranh chấp quốc tế

Khái niệm về các biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

Nội dung của nguyên tắc

2.4. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

Khái niệm công việc nội bộ của các quốc gia

Khái niệm can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

- + Can thiệp trực tiếp
- + Can thiệp gián tiếp

Nội dung của nguyên tắc

Các trường hợp ngoại lệ

2.5. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau:

Nội dung pháp lý của nguyên tắc

Phạm vi hợp tác của các quốc gia

2.6. Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết

Khái niệm quyền dân tộc tự quyết

+ Khái niệm dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin.

+ Khái niệm dân tộc đấu tranh giành quyền tự quyết

Nội dung của nguyên tắc

2.7. Nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế (Pacta sunt servanda)

Nội dung pháp lý của nguyên tắc

Các trường hợp ngoại lệ

Chỉ đặt ra khi có sự thay đổi chủ thể của Luật quốc tế.

Chương 3: CHỦ THỂ CỦA LUẬT QUỐC TẾ (QUỐC GIA TRONG LQT)

I/ Khái niệm chủ thể của luật quốc tế

1. Khái niệm

- a. Định nghĩa
- b. Đặc điểm chủ thể của Luật quốc tế
- c. Phân loại chủ thể

2. Vấn đề quyền năng chủ thể luật quốc tế

II/ Các vấn đề pháp lý về quốc gia – chủ thể cơ bản của luật quốc tế

1. Các yếu tố cấu thành quốc gia

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của quốc gia

3. Công nhận quốc tế đối với quốc gia

- a. Định nghĩa
- b. Các hình thức và phương pháp công nhận quốc gia
- c. Hệ quả pháp lý quốc tế của công nhận quốc tế

III. Tổ chức quốc tế liên quốc gia – chủ thể phát sinh của luật quốc tế

- 1. Định nghĩa tổ chức quốc tế**
- 2. Đặc điểm**
- 3. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của Tổ chức quốc tế**

IV. Dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết - chủ thể của luật quốc tế hiện đại

- 1. Khái niệm dân tộc**
- 2. Đặc điểm**

Chương 5: LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRONG LUẬT QUỐC TẾ

Phần 1: Những vấn đề chung về lãnh thổ và biên giới quốc gia

1. Lãnh thổ quốc gia.

1.1. Khái niệm lãnh thổ quốc gia

Định nghĩa

+ Là một phần của trái đất bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn riêng biệt (hoặc tuyệt đối) của một quốc gia nhất định.

Ý nghĩa của lãnh thổ quốc gia

- + Là cơ sở vật chất để tồn tại và phát triển của quốc gia-chủ thể luật quốc tế.
- + Là cơ sở để duy trì và phát triển một ranh giới quyền lực nhà nước với cộng đồng dân cư ổn định.

1.2. Các bộ phận lãnh thổ quốc gia

Vùng đất

- + Bao gồm toàn bộ đất liền + hải đảo + quần đảo
- + Trường hợp QG quần đảo
- + Trường hợp quốc gia giáp Bắc cực: các đảo và quần đảo được xác định theo hình rẽ quạt
- + Lãnh thổ kín, lãnh thổ hải ngoại

- Vùng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia

Vùng nước

- Vùng nước nội địa: sông, hồ, ao, kênh rạch .. tự nhiên cũng như nhân tạo
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia
- Vùng nước biên giới: tương tự vùng nước nội địa nhưng nằm trong khu vực biên giới
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ của quốc gia
- Vùng nước nội thủy: vùng nước biển bên trong đường cơ sở
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia
- Vùng nước lãnh hải: vùng biển bên ngoài nội thủy, rộng không quá 12 hải lý
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ của quốc gia

Vùng trời

- + Là khoảng không gian bao trùm trên vùng đất + vùng nước quốc gia
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia

Vùng lòng đất

- Là toàn bộ phần nằm dưới vùng đất và vùng nước
- Thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia

1.3. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

- + Các học thuyết về lãnh thổ
- + Thuyết tài vật
- + Thuyết cai trị
- + Thuyết thẩm quyền
- + Nội dung quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ
- + Quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia

1.4. Xác lập chủ quyền lãnh thổ

- + Cơ sở xác lập chủ quyền lãnh thổ

+ Theo Luật quốc tế, chỉ dựa trên cơ sở quyền dân tộc tự quyết quốc gia mới có thể tiến hành hình thức thay đổi lãnh thổ khác nhau, từng phần lớn hoặc nhỏ, thậm chí cả việc thành lập một quốc gia mới.

+ Thay đổi lãnh thổ quốc gia được tiến hành dưới các hình thức như:

+ Do phân chia

+ Do hợp nhất

+ Do sáp nhập

+ Do chuyển nhượng

+ Theo một điều ước quốc tế đặc biệt.

+ Các hình thức chiếm cứ lãnh thổ hợp pháp

2. Biên giới quốc gia:

2.1. Khái niệm biên giới quốc gia

+ Định nghĩa biên giới quốc gia: Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng biển quốc gia có quyền chủ quyền.

+ Các bộ phận biên giới quốc gia

+ Biên giới quốc gia trên bộ:

+ Đường biên giới trên vùng đất liền, trên đảo, trên sông, trên hồ biên giới hoặc trên biển nội địa.

+ Được quy định trong các Điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương về biên giới (hoặc về lãnh thổ) giữa các quốc gia liên quan.

+ Một số ít trường hợp có thể được ấn định bằng một Điều ước quốc tế đặc biệt (ví dụ: Điều ước về tô nhượng lãnh thổ).

+ Biên giới quốc gia trên biển: Ranh giới giữa vùng biển thuộc chủ quyền hoàn toàn tuyệt đối của quốc gia với những vùng biển thuộc chủ quyền của các quốc gia khác hay với những vùng biển không thuộc chủ quyền quốc gia. Bao gồm hai loại:

+ Đường biên giới phân định ranh giới vùng nội thủy, lãnh hải: 2 trường hợp:

Hai quốc gia nằm đối diện

+ trung tuyến.

Khi hai quốc gia kề cận

+ đường cách đều.

+ Đường biên giới phân định vùng biển thuộc chủ quyền của QGVN với những vùng biển khác

Ranh giới ngoài của lãnh hải do QG ven biển tuyên bố.

+ Biên giới lòng đất:

Được xác định dựa trên đường biên giới trên bộ và trên biển của quốc gia. Về nguyên tắc + kéo dài tới tâm trái đất..

+ Biên giới trên không:

Biên giới trên không là biên giới vùng trời của quốc gia bao gồm hai bộ phận như sau:

+ Biên giới sườn: xác định theo biên giới trên bộ và biên giới trên biển kéo dài lên vuông góc lên không trung.

+ Biên giới trên cao: mặt phẳng song song mặt đất có độ cao của vùng trời.

2.2. Xác định biên giới quốc gia

+ Nguyên tắc xác định

+ Nguyên tắc thỏa thuận là nguyên tắc cao nhất trong xây dựng biên giới quốc gia.

+ Nguyên tắc bất khả xâm phạm biên giới quốc gia.

+ Quá trình xác định biên giới

+ Xác định biên giới quốc gia trên bộ.

+ Giai đoạn 1:Hoạch định biên giới quốc gia

+ Giai đoạn 2: Phân giới thực địa

+ Giai đoạn 3: Cắm mốc

+ Xác định biên giới quốc gia trên biển

+ Trường hợp thứ nhất: các nước đối diện, kề nhau

+ Trường hợp thứ hai: không đối diện, kề nhau

2.3. Chế độ pháp lý biên giới quốc gia

+ Chế độ pháp lý biên giới của một quốc gia do luật pháp trong nước và do các điều ước quốc tế về biên giới qui định.

+ Chế độ pháp lý biên giới của một quốc gia gồm:

+ Những nguyên tắc và qui định chung về biên giới quốc gia

+ Quy chế biên giới như: qui chế qua lại, hoạt động ở khu vực biên giới, qui chế sử dụng nguồn nước, sử dụng sông suối biên giới, khai thác tài nguyên,...

+ Quy chế quản lý, bảo vệ biên giới.

+ Quy chế giải quyết tranh chấp nảy sinh ở khu vực biên giới.

Phần 2: Chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia

1. Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia:

1.1. Nội thủy

Định nghĩa

+ Vùng nước phía bên trong đường cơ sở và tiếp liền với bờ biển của quốc gia ven biển.

+ Ranh giới phía bên trong của nội thủy chính là đường bờ biển còn ranh giới ngoài của nội thủy chính là đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Quy chế pháp lý của nội thủy

+ Chế độ xin phép của tàu thuyền nước ngoài

+ Quyền tài phán của QGVN trong nội thủy

+ Việc tài phán đối với các hành vi vi phạm liên quan đến tàu thuyền

1.2. Lãnh hải :

Định nghĩa lãnh hải

- Vùng biển nằm tiếp liền với nội thủy, nằm giữa một bên là nội thủy và một bên là các vùng biển thuộc quyền chủ quyền (quyền tài phán) của QGVN

- Có chiều rộng không quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở
- Trong vùng lãnh hải, QGVB có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ (vì thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài)

Quy chế pháp lý của lãnh hải

- + Quyền qua lại vô hại
- Khái niệm qua lại vô hại.
- Những trường hợp qua lại gây hại
- + Quyền tài phán đối với những vụ việc xảy ra trên tàu
- + Tài phán về mặt hình sự
- + Quyền tài phán về dân sự

2. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia

2.1. Vùng tiếp giáp lãnh hải

Định nghĩa

Vùng tiếp giáp lãnh hải là một vùng biển tiếp liền với lãnh hải và có chiều rộng không quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển không có chủ quyền như đối với lãnh thổ.

Quy chế pháp lý

+ QGVB chỉ có một số quyền mang tính chất chủ quyền trên một số lĩnh vực cần thiết được pháp luật quốc tế thừa nhận chung.

- Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trên lãnh hải của mình.

- Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định xảy ra trong lãnh thổ

hay trên lãnh hải của mình.

2.2. Vùng đặc quyền kinh tế

Định nghĩa

Vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải

Quy chế pháp lý

- + Các quyền chủ quyền của QGVB
- + Các quyền tài phán của QGVB

Các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế

- + Quyền của các quốc gia không có biển hoặc quốc gia bất lợi về địa lý

2.3. Thềm lục địa

Định nghĩa

Là toàn bộ đáy biển & lòng đất dưới đáy biển nằm trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền bên ngoài lãnh hải của quốc gia đến bờ ngoài của rìa lục địa.

Quy chế pháp lý của thềm lục địa

- + Tính chất pháp lý của thềm lục địa
- + Các quyền và nghĩa vụ của QGVB
- + Quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác

3. Các vùng biển theo chế độ quốc tế: (Sinh viên tự nghiên cứu)

Chương 6: DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm về dân cư

1.1. Định nghĩa về dân cư

Dân cư là tổng hợp những người dân sinh sống và cư trú trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia nhất định, đồng thời họ phải tuân thủ pháp luật của quốc gia đó.

1.2. Phân loại dân cư

1.3. Vấn đề quy định địa vị pháp lý của dân cư

2. Các vấn đề pháp lý quốc tế về quốc tịch

2.1. Khái niệm quốc tịch:

Định nghĩa

Đặc điểm của mối liên hệ quốc tịch.

2.2. Xác định quốc tịch:

- + Sự kiện pháp lý (sinh ra, xin gia nhập, kết hôn, nhận con nuôi...)
- + Quy định của pháp luật quốc gia

Thẩm quyền xác định quốc tịch.

- + Xác định quốc tịch là thẩm quyền của các quốc gia – chủ thể luật quốc tế

Các cách thức hưởng quốc tịch

3. Vấn đề hai quốc tịch và không quốc tịch:

3.1. Hai (hay nhiều) quốc tịch

+ Là tình trạng một người cùng lúc có hai quốc tịch, là công dân của cả hai quốc gia. Hai quốc tịch là một tình trạng khách quan ngoài ý chí của các quốc gia và bản thân người đó

- + Nguyên nhân
- + Hướng giải quyết

3.2. Không quốc tịch

+ Tình trạng pháp lý của một người không có một quốc tịch nào. Không quốc tịch cũng là một tình trạng khách quan ngoài ý chí của các quốc gia và bản thân người đó.

- + Nguyên nhân
- + Hướng giải quyết

4. Chấm dứt mối quan hệ quốc tịch:

4.1. Xin thôi quốc tịch

4.2. Tước quốc tịch

4.3. Đương nhiên mất quốc tịch

5. Bảo hộ công dân

6. Một số vấn đề pháp lý về dân cư:

6.1. Địa vị pháp lý của người nước ngoài

Khái niệm người nước ngoài

- + Người nước ngoài được hiểu là người không có quốc tịch của nước họ đang cư trú

+ Các chế độ pháp lý dành cho người nước ngoài

+ Đãi ngộ như công dân

+ Người nước ngoài được hưởng các quyền dân sự và lao động cơ bản ngang bằng với công dân của nước sở tại, trừ những trường hợp do pháp luật quốc gia qui định vì lợi ích hoặc an ninh như quyền hoạt động trong một số ngành nghề nhất định.

+ Tối huệ quốc

+ Thẻ nhân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền và ưu đãi mà các thẻ nhân và pháp nhân của bất kỳ một nước thứ ba nào đang được hưởng và sẽ được hưởng trong tương lai.

+ Chế độ đãi ngộ đặc biệt

+ Người nước ngoài được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà ngay cả công dân của nước sở tại cũng không được hưởng, đồng thời người nước ngoài không phải chịu trách nhiệm pháp lý mà công dân nước sở tại phải gánh chịu trong các trường hợp tương tự.

6.2. Quyền cư trú chính trị của người nước ngoài

6.3. Vấn đề dẫn độ đối với người nước ngoài

7. Bảo vệ quốc tế quyền con người:

7.1. Lịch sử vấn đề quyền con người

7.2. Các quyền con người cơ bản

+ Quyền dân sự – chính trị

+ Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

7.3. Cơ chế quốc tế bảo vệ quyền con người

+ Trong khuôn khổ LHQ

+ Trong khuôn khổ các điều ước quốc tế

Chương 8: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TRANH CHẤP QUỐC TẾ

1. Khái niệm tranh chấp quốc tế

1.1. Định nghĩa tranh chấp quốc tế

Tranh chấp quốc tế là những vấn đề phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế và những bất đồng, xung đột về các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế cũng như các ý kiến khác nhau trong việc giải thích điều ước quốc tế. Theo Quy chế Tòa án quốc tế thì một tranh chấp pháp lý là sự bất đồng trên một điểm của luật hay sự kiện, một sự đối kháng, một sự đối lập nhau giữa các lập luận pháp lý hoặc quyền lợi.

1.2. Phân biệt tranh chấp quốc tế và tình thế

Tranh chấp quốc tế (dispute) là những vấn đề phát sinh giữa các chủ thể của Luật quốc tế và những bất đồng về các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế cũng như các ý kiến khác nhau trong việc giải thích điều ước quốc tế.

Tình thế (situation) là khái niệm rộng hơn tranh chấp, thường thiên về chính trị. Tình thế là tình trạng căng thẳng phát sinh khi có sự va chạm về quyền lợi giữa các bên và thường không gắn với các yêu sách rõ ràng giữa họ với nhau.

1.3. Phân loại tranh chấp quốc tế

Căn cứ vào số lượng chủ thể tham gia tranh chấp quốc tế

Căn cứ vào tính chất của vụ tranh chấp

Căn cứ vào đối tượng tranh chấp

Căn cứ vào các quy định của LHQ

1.4. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp

1.5. Vai trò của luật quốc tế hiện đại đối với các tranh chấp quốc tế

1.6. Nguồn luật liên quan đến giải quyết tranh chấp quốc tế

Công ước Lahay số 1 về giải quyết tranh chấp quốc tế bằng phương thức hoà bình ngày 18/10/1907;

Hiến chương Liên hợp quốc;

Quy chế Tòa án quốc tế của Liên hợp quốc;

Các điều khoản và phụ lục về giải quyết tranh chấp của nhiều điều ước quốc tế;

Các điều ước quốc tế song phương về giải quyết tranh chấp.

1.7. Ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp quốc tế

2. Các biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế

2.1. Các quy định chung

Khái niệm hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế

Các biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế (Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc) là các phương tiện, cách thức mà các chủ thể của Luật quốc tế có nghĩa vụ phải sử dụng để giải quyết các tranh chấp, bắt đầu trên cơ sở nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế để duy trì hòa bình, an ninh quốc tế, phát triển hòa bình, hợp tác giữa các nước.

Nghĩa vụ giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế

2.2. Đàm phán :

Khái niệm; Nguyên tắc; Cách thức đàm phán; Quan hệ với các biện pháp hòa bình khác

2.3. Môi giới, trung gian

2.4. Điều tra

2.5. Hòa giải

2.6. Giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án quốc tế

Đặc điểm; Ưu điểm; Một số Tòa án quốc tế.

2.7. Giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài quốc tế

Trọng tài quốc tế là cơ quan tài phán quốc tế do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập hoặc thừa nhận.

Có hai loại trọng tài:

- + Trọng tài theo vụ việc (Ad hoc)
- + Trọng tài thường trực (trọng tài quy chế)

2.8. Giải quyết tranh chấp quốc tế trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế và hiệp định khu vực

Liên hợp quốc: HĐBA thực hiện các chức năng môi giới (Điều 36), trung gian (Điều 37), điều tra (Điều 34) và hòa giải (Điều 38).

Tổ chức thương mại thế giới WTO.

Các tổ chức khu vực: ASEAN, EU, các nước Arab, tổ chức các nước Châu Mỹ.

3. Các đảm bảo cho việc giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế

3.1. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật quốc tế

3.2. Ký kết các ĐUQT

3.3. Tự nguyện thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp

Phần 3. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI KIỂM TRA

1. Hình thức kiểm tra và kết cấu đề

Ôn tập theo chương, đề mục ghi trong tài liệu hướng dẫn ôn tập.

Đề thi kiểm tra gồm ba phần: Phần I (lý thuyết); Phần II (Câu trả lời đúng/sai); Phần III (tự luận)

- Phần lý thuyết gồm 1 câu (3 điểm);
- Phần câu trả lời đúng/sai gồm 3 câu (3 điểm);
- Phần tự luận gồm 1 câu phân tích (4 điểm).

2. Hướng dẫn cách làm bài thi

- Chọn câu dễ làm trước.
- Đọc và tìm hiểu kỹ câu hỏi để làm đúng theo yêu cầu của bài.

C. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Giáo trình luật quốc tế - ĐH Luật H Nội 2004 (Giáo trình chính).

2/ Luật quốc tế - Lý luận và thực tiễn – TS. Trần Văn Thắng – ThS. L Mai Anh – NXB Giáo dục, H Nội 2001.

3/ Hiến chương LHQ

4/ Tuyên bố 1970 của Đại Hội đồng LHQ về các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa các quốc gia.

5/ Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế.

6/ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam 2005.

7/ Các văn bản Công pháp quốc tế và các văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan - NXB chính trị quốc gia năm 2006.

PHẦN 4. ĐỀ THI MẪU:

ĐỀ THI

Câu 1: (3 điểm)

Nêu khái niệm và điều kiện bảo hộ công dân.

Câu 2 (3 điểm)

Anh chị hãy cho biết các câu nhận định sau đúng hay sai, giải thích tại sao?

- a. Chế độ “tối huệ quốc” là sự cân bằng về quyền lợi giữa những người nước ngoài với công dân nước sở tại.
- b. Nội luật hóa là chuyển hóa những quy phạm pháp luật quốc tế vào pháp luật quốc gia để thực hiện.
- c. Quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia là một thuộc tính “tự nhiên, vốn có” của quốc gia.

Câu 3: (4 điểm)

Anh/chị cho biết tại sao luật quốc tế là một hệ thống pháp luật độc lập.

ĐÁP ÁN

Câu 1:

- **Khái niệm bảo hộ công dân: Được hiểu theo 2 nghĩa**
 - + **Theo nghĩa rộng:** Bảo hộ công dân là sự giúp đỡ của nhà nước đối với công dân nước mình ở nước ngoài. Kể cả có hay không có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho công dân nước mình (Bảo hộ lịch sự)
 - + **Theo nghĩa hẹp:** Bảo hộ công dân là sự giúp đỡ của nhà nước đối với công dân nước mình ở nước ngoài để đối phó với hành vi vi phạm pháp luật từ phía quốc gia sở tại gây thiệt hại cho công dân nước mình (Bảo hộ ngoại giao)
- **Điều kiện bảo hộ ngoại giao:**

- + Người được bảo hộ phải là công dân của quốc gia tiến hành bảo hộ. Phân tích
- + Phải có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế gây thiệt hại cho công dân nước mình.

Phân tích

+ Người được bảo hộ đã thực hiện đầy đủ thủ tục tại nước sở tại nhưng cũng không khắc phục được thiệt hại cho công dân nước mình. Phân tích

Câu 2

a/ Sai: Vì chế độ tối huệ quốc muốn nói lên sự cân bằng về quyền lợi giữa những người nước ngoài mang quốc tịch khác nhau cùng hoạt động trên lãnh thổ của quốc gia sở tại.

b/ Đúng : Vì :

- Ngoài việc các quốc gia áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế mà mình là thành viên.
- Các quốc gia còn áp dụng gián tiếp bằng cách chuyển hóa các điều ước quốc tế đó vào trong pháp luật quốc gia để thực hiện, còn gọi là “nội luật hóa” như: ban hành một văn bản pháp luật mới để thực hiện điều ước quốc tế hoặc bổ sung, sửa đổi những văn bản pháp luật đang hiện hành cho phù hợp với cam kết quốc tế.

c/ Đúng : Quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia. Quyền năng này có từ khi quốc gia sinh ra, tồn tại trong suốt quá trình quốc gia tồn tại và sẽ mất đi nếu quốc gia tiêu vong. Các chủ thể khác phải có nghĩa vụ công nhận và tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia.

Câu 3:

Luật quốc tế là một hệ thống pháp luật bởi vì so với hệ thống pháp luật quốc gia luật quốc tế có những dấu hiệu đặc thù sau đây:

- Đối tượng điều chỉnh riêng: (phải phân tích)
- Chủ thể bao gồm các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập và một số thực thể đặc biệt khác
- Trình tự xây dựng các quy phạm pháp luật quốc tế. (phải phân tích)
- Biện pháp đảm bảo thi hành. (phải phân tích)
